

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Ngày 18 tháng 6 năm 2026*

*(ĐVT: đ/kg)*

| TT         | Mặt hàng và quy cách (kg)                          | Loại   | Giá tại chợ<br>Phủ | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------|--------|--------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN</b>                       |        |                    |         |
| 1          | Lúa Khang Dân                                      | Loại 1 | 9.000              | Bán lẻ  |
| 2          | Gạo Khang Dân                                      | Loại 1 | 14.000             |         |
| 3          | Lúa bắc thơm                                       | Loại 1 | 12.000             |         |
| 4          | Gạo bắc thơm                                       | Loại 1 | 17.000             |         |
| 5          | Gạo ST25                                           | Loại 1 | 33.500             |         |
| 6          | Gạo ngọc thơm                                      | Loại 1 | 24.000             |         |
| 7          | Lúa TBR 225                                        | Loại 1 | 10.000             |         |
| 8          | Gạo TBR 225                                        | Loại 1 | 15.000             |         |
| 9          | Gạo Điện Biên                                      | Loại 1 | 22.500             |         |
| 10         | Gạo Hải Hậu                                        | Loại 1 | 20.500             |         |
| 11         | Gạo tám Thái                                       | Loại 1 | 22.500             |         |
| 12         | Gạo nếp cái hoa vàng                               | Loại 1 | 40.000             |         |
| 13         | Gạo nếp cẩm                                        | Loại 1 | 39.000             |         |
| 14         | Lúa nếp nhung                                      | Loại 1 | 15.000             |         |
| 15         | Gạo nếp nhung                                      | Loại 1 | 32.500             |         |
| 16         | Đậu tương                                          | Loại 1 | 17.000             |         |
| 17         | Đậu xanh có vỏ                                     | Loại 1 | 60.000             |         |
| 18         | Lạc nhân                                           | Loại 1 | 65.000             |         |
| 19         | Đậu đen                                            | Loại 1 | 70.000             |         |
| 20         | Ngô hạt                                            | Loại 1 | 8.000              |         |
| <b>II</b>  | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>         |        |                    |         |
| 1          | Đạm urê ngoại                                      | Loại 1 | 19.500             | Bán lẻ  |
| 2          | Đạm urê nội                                        | Loại 1 | 18.300             |         |
| 3          | NPK 5.10.3 Văn Điển                                | Loại 1 | 13.000             |         |
| 4          | Kali                                               | Loại 1 | 15.000             |         |
| 5          | Lân Văn Điển                                       | Loại 1 | 6.300              |         |
| <b>III</b> | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY, CON GIỐNG</b>             |        |                    |         |
|            | <b>Giống cây ăn quả (cây)</b>                      |        |                    |         |
| 1          | Giống cây Na ta cao 1,0 m<br>(ĐK: 0,5cm; cc: 40cm) | Loại 1 | 50.000             | Bán lẻ  |
| 2          | Giống cây mít thái<br>(ĐK: 1 cm; cc: 1m)           | Loại 1 | 45.000             |         |
| 3          | Giống cây bưởi diễn<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1,0cm)      | Loại 1 | 35.000             |         |
| 4          | Giống cây bưởi da xanh<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1m)      | Loại 1 | 55.000             |         |
| 5          | Giống cây hồng xiêm<br>Cao 1,5m                    | Loại 1 | 55.000             |         |
| 6          | Cây vú sữa hoàng kim                               | Loại 1 | 130.000            |         |
| 7          | Cây chanh leo                                      | Loại 1 | 40.000             |         |



| TT        | Mặt hàng và quy cách (kg)                      | Loại   | Giá tại chợ<br>Phủ | Ghi chú                |
|-----------|------------------------------------------------|--------|--------------------|------------------------|
| 8         | Giống cây Xoài Đài Loan<br>(ĐK: 2 cm; cc: 1 m) | Loại 1 | 55.000             |                        |
|           | <b>Lợn giống (con)</b>                         |        |                    |                        |
| 1         | Lợn giống (7- 8 kg/con)                        | Loại 1 | 1.350.000          | Bán lẻ                 |
|           | <b>Vịt giống (con)</b>                         |        |                    |                        |
| 1         | Siêu thịt Orvia                                | Loại 1 | 14.000             | Bán lẻ                 |
| 2         | Ngỗng                                          | Loại 1 | 27.000             |                        |
| 3         | Vịt Subơ                                       | Loại 1 | 12.500             |                        |
| 4         | Bầu cánh trắng                                 | Loại 1 | 11.500             |                        |
|           | <b>Ngan giống (con)</b>                        |        |                    |                        |
| 1         | Ngan đực (1 ngày tuổi)                         | Loại 1 | 18.000             | Bán lẻ                 |
| 2         | Ngan cái (1 ngày tuổi)                         | Loại 1 | 15.000             |                        |
|           | <b>Gà giống (con)</b>                          |        |                    |                        |
| 1         | Gà ri (1 ngày tuổi)                            | Loại 1 | 13.000             | Bán lẻ                 |
| 2         | Gà ri lai (1 ngày tuổi)                        | Loại 1 | 13.500             |                        |
| 3         | Gà mía (1 ngày tuổi)                           | Loại 1 | 15.500             |                        |
| 4         | Gà mía lai (1 ngày tuổi)                       | Loại 1 | 13.000             |                        |
| 5         | Lai chọi (1 ngày tuổi)                         | Loại 1 | 35.000             |                        |
| 6         | Đông tảo (1 ngày tuổi)                         | Loại 1 | 35.000             |                        |
| <b>IV</b> | <b>GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI</b>                   | % đạm  |                    |                        |
| 1         | Cám cá (bao 25 kg)                             | 30     | 450.000            | Giá đại lý             |
| 2         | Cám gà (bao 25 kg)                             | 18     | 270.000            |                        |
| 3         | Cám lợn (bao 25 kg)                            | 18     | 320.000            |                        |
| 4         | Cám vịt (bao 25 kg)                            | 16,5   | 310.000            |                        |
| <b>V</b>  | <b>GIÁ THUỐC THÚ Y</b>                         |        |                    |                        |
| 1         | Tcovit 10gr                                    |        | 6.000              | Bán lẻ tại cửa<br>hàng |
| 2         | Gentatylosin 10gr                              |        | 10.000             |                        |
| 3         | Neocolis 10 gr                                 |        | 10.000             |                        |
| 4         | HanicoliFat 50gram                             |        | 25.000             |                        |
| 5         | Tylosin 10gram                                 |        | 30.000             |                        |
| 6         | BcomplexC 1 kg                                 |        | 100.000            |                        |
| 7         | Lincocin 10% 100ml (lọ)                        |        | 70.000             |                        |
| 8         | Hangentylo 100ml                               |        | 50.000             |                        |
| 9         | Kanamycin 100ml (lọ)                           |        | 55.000             |                        |
| 10        | Hanmolin LA20 (lọ 20ml)                        |        | 33.000             |                        |
| 11        | Men BM 1 kg                                    |        | 70.000             |                        |
| 12        | Điện giải 1 kg                                 |        | 75.000             |                        |
| 13        | HanFlo LA (lọ 100ml)                           |        | 105.000            |                        |
| 14        | Hamcolis 100gb (lọ 100ml)                      |        | 90.000             |                        |



**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Ngày 18 tháng 6 năm 2026*

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách     | Loại   | Giá tại chợ<br>Phủ | Ghi chú |
|----|--------------------------|--------|--------------------|---------|
| 1  | Thịt lợn hơi             | Loại 1 | 66.000             | Bán lẻ  |
| 2  | Thịt lợn mỡ sấn          | Loại 1 | 150.000            |         |
| 3  | Thịt lợn nạc thăn        | Loại 1 | 160.000            |         |
| 4  | Thịt lợn ba chỉ          | Loại 1 | 170.000            |         |
| 5  | Thịt bò thăn             | Loại 1 | 310.000            |         |
| 6  | Thịt bò mỡ               | Loại 1 | 285.000            |         |
| 7  | Gà ta hơi                | Loại 1 | 100.000            | Bán lẻ  |
| 8  | Gà ta nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 145.000            |         |
| 9  | Gà công nghiệp hơi       | Loại 1 | 50.000             |         |
| 10 | Gà CN nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 85.000             |         |
| 11 | Vịt hơi bầu cánh trắng   | Loại 1 | 63.000             |         |
| 12 | Vịt hơi Supe             | Loại 1 | 60.000             |         |
| 13 | Vịt nguyên con làm sẵn   | Loại 1 | 95.000             |         |
| 14 | Ngan hơi                 | Loại 1 | 75.000             |         |
| 15 | Ngan nguyên con làm sẵn  | Loại 1 | 145.000            |         |
| 16 | Trứng gà ta (quả)        | Loại 1 | 4.000              | Bán lẻ  |
| 17 | Trứng gà Ai Cập (quả)    | Loại 1 | 3.000              |         |
| 18 | Trứng vịt (quả)          | Loại 1 | 3.300              |         |
| 19 | Trứng chim cút (10 quả)  | Loại 1 | 9.000              |         |
| 20 | Cá chép > 2kg            | Loại 1 | 75.000             |         |
| 21 | Cá trắm trắng > 3kg      | Loại 1 | 80.000             |         |
| 22 | Chạch đồng (Kg)          | Loại 1 | 200.000            |         |
| 23 | Ngao (Kg)                | Loại 1 | 30.000             |         |
| 24 | Tôm đồng (Kg)            | Loại 1 | 250.000            |         |
| 25 | Cua đồng (kg)            | Loại 1 | 250.000            |         |



**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Ngày 18 tháng 6 năm 2026*

*(ĐVT: đ/kg)*

| TT | Mặt hàng và quy cách   | Loại   | Giá tại chợ phủ | Ghi chú |
|----|------------------------|--------|-----------------|---------|
| 1  | Cam sành (kg)          | Loại 1 | 35.000          |         |
| 2  | Dưa hấu Miền Nam (kg)  | Loại 1 | 20.000          |         |
| 3  | Ổi Đài Loan            | Loại 1 | 20.000          |         |
| 4  | Cam V2                 | Loại 1 | 30.000          |         |
| 5  | Xoài Cát chu           | Loại 1 | 40.000          |         |
| 6  | Mãng cầu xiêm          | Loại 1 | 65.000          |         |
| 7  | Vú sữa tím (kg)        | Loại 1 | 70.000          |         |
| 8  | Nhãn (kg)              | Loại 1 | 50.000          |         |
| 9  | Vải thiều (kg)         | Loại 1 | 60.000          |         |
| 10 | Mận hậu (kg)           | Loại 1 | 25.000          |         |
| 11 | Táo nhập khẩu (kg)     | Loại 1 | 80.000          |         |
| 12 | Chôm chôm (kg)         | Loại 1 | 60.000          |         |
| 13 | Bầu (kg)               | Loại 1 | 10.000          |         |
| 14 | Rau muống (mớ)         | Loại 1 | 7.000           |         |
| 15 | Khoai tây (kg)         | Loại 1 | 20.000          |         |
| 16 | Bí đỏ                  | Loại 1 | 20.000          |         |
| 17 | Dưa chuột (kg)         | Loại 1 | 20.000          |         |
| 18 | Rau ngót               | Loại 1 | 7.000           |         |
| 19 | Rau mồng tơi (mớ)      | Loại 1 | 6.000           |         |
| 20 | Rau rền (mớ)           | Loại 1 | 6.000           |         |
| 21 | Cà chua (kg)           | Loại 1 | 30.000          |         |
| 22 | Bắp cải (kg)           | Loại 1 | 15.000          |         |
| 23 | Lắc lầy (kg)           | Loại 1 | 35.000          |         |
| 24 | Cà rốt (kg)            | Loại 1 | 20.000          |         |
| 25 | Mướp (kg)              | Loại 1 | 8.000           |         |
| 26 | Su su (kg)             | Loại 1 | 10.000          |         |
| 27 | Hoa đơn (cành)         | Loại 1 | 14.000          |         |
| 28 | Hoa hồng đỏ (bông)     | Loại 1 | 6.000           |         |
| 29 | Hoa ly hồng kép (cành) | Loại 1 | 53.000          |         |
| 30 | Hoa cúc vàng (bông)    | Loại 1 | 5.000           |         |
| 31 | Hoa ly ly (cành)       | Loại 1 | 45.000          |         |
| 32 | Hoa loa kèn (bông)     | Loại 1 | 3.000           |         |

**Người thu thập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Thị Hảo*

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP**

(Ký tên, đóng dấu)  
TRUNG TÂM  
DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Thị Tâm Bảo*